

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

1. Tuyển sinh và đối tượng tuyển sinh

Tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức thi tuyển với ba môn thi là toán cao cấp, tiếng Anh và Mạch và xử lý số tín hiệu.

Đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể như sau:

1.1. Về văn bằng

Người dự thi cần thuộc một trong các đối tượng sau:

QUY ƯỚC MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG HỌC VIÊN

		Ngành học đại học	Chương trình đại học*		
			5 năm- 155 TC	4,5 năm- 141 TC	4 năm- 128 TC
Đối tượng dự thi định hướng nghiên cứu	Ngành đúng	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	A1.1	A1.2	A1.3
	Ngành gần	Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ thông tin	B1.1	B1.2	B1.3
Đối tượng dự thi định hướng ứng dụng	Ngành đúng	Kỹ thuật điện tử, truyền thông; công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A2.1	A2.2	A2.3
	Ngành gần	Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật máy tính; Toán ứng dụng ; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Công nghệ thông tin; Sư phạm kỹ thuật Điện; Sư phạm kỹ thuật Điện tử; Vật lý Kỹ thuật; Cơ-Điện tử	B2.1	B2.2	B2.3

* Phải thỏa mãn cả 2 yêu cầu về thời gian và số tín chỉ

Các đối tượng khác do Viện Điện tử- Viễn thông xét duyệt hồ sơ quyết định.

1.2. Về thâm niên công tác

Tất cả các đối tượng A1, A2, B1, B2 được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

2. Thời gian đào tạo

- Khóa đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Thời gian khóa đào tạo được thiết kế cho các đối tượng A1.1, B1.1, A2.1, B2.1 là 1 năm (2 học kỳ chính)
- Thời gian khóa đào tạo được thiết kế cho các đối tượng A1.2, B1.2, A2.2, B2.2 là 1,5 năm (3 học kỳ chính)
- Thời gian khóa đào tạo được thiết kế cho các đối tượng còn lại là 2 năm (4 học kỳ chính)

3. Học bổ sung

Danh mục các học phần bổ sung được liệt kê trong Bảng 1 và danh mục các đối tượng và số tín chỉ phải học bổ sung được quy định cụ thể trong Bảng 2.

Bảng 1: Danh mục học phần bổ sung

TT	Tên học phần	Mã số	Thời lượng	Ghi chú
1	Thông tin số	ET3250	3(3-0-1-6)	
2	Kỹ thuật phần mềm ứng dụng	ET3260	2(2-1-0-4)	
3	Cơ sở truyền tin	ET2070	2(2-0-1-4)	
4	Kỹ thuật vi xử lý	ET3300	3(3-1-0-6)	
5	Thiết kế, tổng hợp hệ thống số	ET4031	2(2-1-0-4)	
6	Hệ thống viễn thông	ET4250	3(3-1-0-6)	
7	Cơ sở truyền số liệu	ET4070	3(3-1-0-6)	
8	Kiến trúc máy tính	ET4040	3(3-0-1-6)	
9	Mạng thông tin	ET4080	3(3-0-1-6)	
10	Thông tin vô tuyến	ET3180	3(3-1-0-6)	
11	Đa phương tiện	ET4260	2(2-1-0-4)	
12	Kỹ thuật truyền hình	ET4370	2(2-0-1-4)	

Bảng 2: Danh mục đối tượng phải học bổ sung

TT	Đối tượng	Chương trình/chuyên ngành đào tạo mà đối tượng tuyển sinh đã tốt nghiệp	Số TC bổ sung*	Ghi chú
1	Nhóm A		0	Không phải học bổ sung
2	Nhóm B	Ngành Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	6	
		Ngành công nghệ thông tin	8	
		Các ngành khác	10	

* Viện chuyên ngành xét duyệt hồ sơ quyết định các học phần bổ sung.

4. Miễn học phần

Danh mục các học phần xét miễn trong bảng 3 và danh mục các đối tượng được xét miễn học phần cụ thể trong Bảng 4.

Bảng 3: Danh mục học phần xét miễn học

TT	Tên học phần	Mã số	Thời lượng	Ghi chú
1	Hệ điều hành	ET4290	2(2-1-0-4)	
2	Lập trình nâng cao	ET4430	2(2-0-1-4)	
3	Thiết kế VLSI	ET4340	3(3-1-0-6)	
4	Điện tử công nghiệp	ET4350	2(2-0-1-4)	
5	Thiết kế hệ nhúng	ET4360	2(2-1-0-4)	
6	Mạng máy tính	ET4230	3(3-0-1-6)	
7	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	ET4060	3(3-1-0-6)	
8	Thông tin vệ tinh	ET4380	2(2-1-0-4)	
9	Tổ chức và quy hoạch mạng viễn thông	ET4410	2(2-1-0-4)	
10	Thông tin quang	ET4310	3(3-1-0-6)	
11	Thông tin di động	ET4330	2(2-1-0-4)	
12	Định vị sử dụng vệ tinh	ET5260	3(3-1-0-6)	
13	Mạng thông tin hàng không	ET4150	3(3-1-0-6)	
14	Viễn thám và GIS	ET5270	3(3-1-0-6)	
15	Dẫn đường và quản lý không lưu	ET5290	2(2-1-0-4)	
16	Kỹ thuật vệ tinh	ET5240	2(2-1-0-4)	
17	Kỹ thuật siêu cao tần	ET4090	3(3-1-0-6)	
18	Kỹ thuật mạng nâng cao	ET4280	2(2-1-0-4)	
19	Đa phương tiện nâng cao	ET4300	2(2-1-0-4)	

Bảng 4: Danh mục đối tượng được xét miễn học phần

TT	Cơ sở đào tạo đại học và chương trình/chuyên ngành đào tạo mà đối tượng tuyển sinh đã tốt nghiệp	Số TC được miễn	Các HP được miễn cụ thể (thuộc bảng 3)	Ghi chú
1	Kỹ sư tốt nghiệp hệ chính quy theo chương trình đào tạo có khối lượng từ 155 tín chỉ trở lên và có kế hoạch học tập chuẩn đủ 5 năm học	Tối đa 22 TC	Viện ĐTVT quyết định căn cứ vào bảng điểm đại học	

2	Kỹ sư tốt nghiệp hệ vừa làm vừa học Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội	Tối đa 11 TC	Viện ĐTVT quyết định căn cứ vào bảng điểm đại học	
3	Kỹ sư tốt nghiệp chính quy theo chương trình đào tạo có khối lượng từ 140 đến 154 tín chỉ và có kế hoạch học tập chuẩn đủ 4,5 năm học	Tối đa 11 TC	Viện ĐTVT quyết định căn cứ vào bảng điểm đại học	